

Số: 88/2024/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4037/TTr-STC ngày 06 tháng 11 năm 2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định, thu; nộp tiền thuế tài nguyên và xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (*Phụ lục I kèm theo Quyết định*).
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (*Phụ lục II kèm theo Quyết định*).
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (*Phụ lục III kèm theo Quyết định*).
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (*Phụ lục IV kèm theo Quyết định*).
5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (*Phụ lục V kèm theo Quyết định*).
6. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (*Phụ lục VI kèm theo Quyết định*).

### **Điều 3. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên**

1. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 1 Thông tư 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.
2. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên: Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này hoặc tài nguyên có giá biến động lớn, thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên và báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 1 Thông tư 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ Tài chính.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra: Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (*có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên*), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 71/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định số 71/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND ngày 8 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm “Hạt ươi” vào Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 71/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm tra VBQPPL;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP: CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TC, NĐ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Quý Phương**